TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 939/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27-7-2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Bé
2. Bà Lê Thị Phương Hồ

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thanh T1 – Thư ký Toà án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên toà: Ông Đào Văn Tiền – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 02/2013/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2013 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 212/2023/QĐXXST-DS ngày 14/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 200/2023/QĐST-DS ngày 06/7/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1961 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 03 đường X, tổ 6, ấp H, xã P, huyện C, Tp Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Văn T – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Đ– Thuộc đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: 154 tỉnh lộ 8, khu phố 2, thị trấn C, huyện C, Tp Hồ Chí Minh (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Bà Lê Thị G, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: 03 đường X, tổ 6, ấp H, xã P, huyện C, Tp Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1992; địa chỉ: 03 đường X, tổ 6, ấp H, xã P, huyện C, Tp Hồ Chí Minh (vắng mặt)

2. Ông Võ Thanh D, sinh năm 1988; địa chỉ: 03 đường X, tổ 6, ấp H, xã P,

huyện C, Tp Hồ Chí Minh (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Phương A, sinh năm 1994; địa chỉ: 03 đường X, tổ 6, ấp H, xã P, huyện C, Tp Hồ Chí Minh (vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Phương B, sinh năm 1999; địa chỉ: 03 đường X, tổ 6, ấp H, xã P, huyện C, Tp Hồ Chí Minh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn xin ly hôn đề ngày ngày 24 tháng 12 năm 2012 và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – ông Nguyễn Văn B trình bày: Năm 2002 ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị G tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 41, quyển số 01/2002 ngày 17/7/2002.

Sau khi kết hôn vợ chồng về sống chung với cha mẹ ruột. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống, bà G thường xuyên hiếp đáp, xem thường, ngược đãi chồng, không trung thực trong quá trình chung sống dẫn đến đôi bên ngày càng khác biệt về tính cách, không hoà hợp được; chính quyền địa phương đã nhiều lần hòa giải nhưng vợ chồng vẫn không hết mâu thuẫn. Nay, ông B xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông B được ly hôn với bà Lê Thị G.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1992; Nguyễn Phương A, sinh năm 1994 và Nguyễn Phương B, sinh ngày 26/11/1999 (tất cả con chung đều đã trưởng thành)

- Về tài sản chung: 5000 m^2 đất là tài sản riêng của ông B, căn nhà cấp 4 trị giá khoảng 100.000.000 đồng; 300 cây cao su trị giá mỗi cây khoảng 200.000 đồng; 02 con bò đực trị giá mỗi con là 25.000.000 đồng; 10 con bò sữa mỗi con trị giá là 15.000.000 đồng; 01 xe Honda Dream giá trị khoảng 10.000.000 đồng; 02 xe gắn máy Wave tổng trị giá 22.000.000 đồng; 01 xe Chaly trị giá 5.000.000 đồng; 01 mảnh đất tại xã Phú Hòa, huyện C, Tp Hồ Chí Minh trị giá 500.000.000 đồng. Ông B yêu cầu Tòa án chia đôi theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn B không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 05/12/2022 nguyên đơn ông Nguyễn Văn B có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và xác định lại yêu cầu khởi kiện; theo đó ông B xác định xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung, riêng các chi phí tố tụng như đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá… liên quan đến việc chia tài sản chung, ông B tự nguyên chịu và không yêu cầu bị đơn bà Lê Thị G phải hoàn trả. Ngoài ra, ông B xác định chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết: về quan hệ hôn nhân: yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị G; về con chung: các con chung đã trưởng thành; Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn B có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

* Bị đơn – bà Lê Thị G quá trình giải quyết vụ án có bản khai trình bày: bà và ông B xây dựng gia đình năm 1991, có con năm 1992; sau đó đôi bên tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P năm 2002; quá trình chung sống ông B không chí thú làm ăn, quen với người phụ nữ khác không chăm lo con cái để một mình bà G chăm lo cho gia đình. Mâu thuẫn phát sinh đỉnh điểm khi bà G bị tai nạn giao thông dẫn đến lao động khó khăn nhưng ông B vô trách nhiệm bỏ mặc, lại còn làm đơn xin ly hôn bà. Bà G xác định, quá trình chung sống ông B là người có lỗi, bà không có lỗi trong hôn nhân nên bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1992; Nguyễn Phương A, sinh năm 1994 và Nguyễn Phương B, sinh ngày 26/11/1999 (tất cả con chung đều đã trưởng thành)

Về tài sản chung: Bà Lê Thị G cho rằng có 5000 m^2 đất mẹ chồng cho, trên đất có 600 cây cao su; 01 xe Honda Dream con đứng tên chủ sở hữu; 01 xe gắn máy Wave là tài sản riêng của bà G; 01 xe Chaly là tài sản của con do con đứng tên chủ sở hữu; 01 mảnh đất 600 m2 và căn nhà cấp 4 cũng như chuồng bò là tài sản riêng của bà G; 02 con bò đực; 10 con bò sữa bà đã bán năm 2011 để trang trải chi phí gia đình.

Về nợ chung: Bà Lê Thị G xác định không có và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Võ Thanh D được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng quá trình giải quyết vụ án không cung cấp bản khai trình bày ý kiến cũng như yêu cầu của mình

** Tại phiên tòa:*

- Hội đồng xét xử đọc thông qua Bài biện luận trình bày quan điểm đường lối giải quyết vụ án ông Phạm Văn T – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B; theo đó ông T cho rằng ông B và bà G đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, họ không còn yêu thương nhau, đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay, vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết cho ông Nguyễn Văn B được ly hôn với bà Lê Thị G; về con chung, các con chung đều đã trưởng thành; Về tài sản chung, nợ chung: ông B và bà G đều không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết; ngoài ra ông T có đơn xin vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án vắng

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm đường lối giải quyết vụ án:

* Về tố tụng: Tòa án đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng về việc xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ, hòa giải và cấp tống đạt văn bản đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

* Về nội dung vụ án: Căn cứ công văn số 926/TAHCC ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C; Công an xã P, huyện C xác nhận "trong quá trình sinh sống tại địa phương hai vợ chồng ông B và bà G thường xuyên xảy ra mâu thuẫn đánh nhau". Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cho chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho ông B được ly hôn với bà G. Về con chung, các con chung đã trưởng thành nên đề nghị

không xem xét; Về tài sản chung: Do ông B xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của ông B. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị G nên căn cứ khoản 1 Điều 27 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004; khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn hiện đang cư trú tại 03 đường X, tổ 6, ấp H, xã P, huyện C, Tp Hồ Chí Minh nên căn cứ Điều 33, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về thủ tục tố tụng:

* Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn B có văn bản trình bày ý kiến và đã được Tòa án hòa giải đoàn tụ; thông báo kết quả mở phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tống đạt Quyết định đưa vụ án xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho nguyên đơn, đồng thời nguyên đơn có đơn đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

* Bị đơn – bà Lê Thị G đã có văn bản trình bày ý kiến và đã được Tòa án hòa giải đoàn tụ; thông thông báo kết quả mở phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn, nhưng bị đơn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Võ Thanh D quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng nhưng ông D không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến, không có yêu cầu gì đối với nội dung vụ án; Tòa án đã thông báo kết quả mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Võ Thanh D, nhưng ông D vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

* Đối với ông Phạm Văn T – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; quá trình xét xử ông T đã gửi Bài biện luận trình bày quan điểm đường lối giải quyết vụ án của mình cho Hội đồng xét xử và có đơn

xin vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[4] Về yêu cầu của đương sự:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị G có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Tp Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 41, quyển số 01/2002 ngày 17/7/2002 nên quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị G là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn B: Hội đồng xét xử nhận thấy các bản khai, biên bản ghi nhận ý kiến, biên bản hòa giải tại Tòa án ông B cho rằng nguyên nhân ông yêu cầu ly hôn là do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm về lối sống, bà G thường xuyên xem thường ông B, tài sản chung bà G tự bán lấy tiền tiêu xài, đôi bên thường xuyên cự cãi liên quan đến tiền bạc, bà G đánh ông dẫn đến tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, vì vậy ông B cương quyết yêu cầu Tòa án cho ông được ly hôn với bà G.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông B nộp đơn xin ly hôn với bà Lê Thị G từ năm 2012, bà G cũng thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn về tiền bạc trong sinh hoạt gia đình nên ông B dọn ra ở riêng và sống ly thân cho đến nay. Ngoài ra, theo kết quả xác minh của công an xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nơi ông B và bà G sinh sống thể hiện: Ông B và bà G trong quá trình chung sống tại địa phương, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh nhau. Xét thấy, Hôn nhân phải bắt nguồn từ tình cảm yêu thương nhau, mong muốn kết hôn để cùng quan tâm chia sẻ vượt qua khó khăn trong cuộc sống thì mục đích hôn nhân mới đạt được. Nay ông B không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc bà G; ông B đã cương quyết ly hôn và xác định tình cảm vợ chồng không còn nên mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử thống nhất với toàn bộ quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát và áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn B

[4.2] Về con chung*:* Có 03 con chung tên Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1992; Nguyễn Phương A, sinh năm 1994 và Nguyễn Phương B, sinh năm 1999 tất cả con chung hiện nay đều đã trưởng thành

[4.3] Về tài sản chung, nợ chung: Tại đơn khởi kiện 24/12/2012 nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận tài sản riêng và chia các tài sản chung. Tuy nhiên, ngày 05/12/2022 nguyên đơn có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện và xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung. Xét thấy, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, việc rút một phần đơn khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn; căn cứ khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 dành cho nguyên đơn quyền được khởi kiện về phần tài sản chung thành một vụ án độc lập khác khi có yêu cầu.

[4.4] Về chi phí tố tụng: Đối với các chi phí tố tụng nguyên đơn đã tạm ứng nộp như chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ, định giá… theo phiếu thu số 11 ngày 26/3/2013 và phiếu thu số 32 ngày 12/10/2016 Tòa án đã thực hiện chi theo quy định của pháp luật, nay nguyên đơn xin rút toàn bộ đơn khởi kiện về phần chia tài sản

chung nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 buộc nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng này. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn tự nguyện chịu và không yêu cầu tòa án xem xét bị đơn phải nộp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 200.000 (hai trăm ngàn) đồng. Do ông Nguyễn Văn B rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trả lại cho ông B số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung ông B đã nộp là 6.160.000 đồng

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm c, khoản 1 Điều 27; khoản 1, khoản 3 Điều 218; Điều 33; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 244; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 272; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 51; Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn B được ly hôn với bà Lê Thị G

2/ Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1992; Nguyễn Phương A, sinh năm 1994 và Nguyễn Phương B, sinh năm 1999 tất cả con chung hiện nay đều đã trưởng thành

3/ Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản khi ly hôn của ông Nguyễn Văn B đối với bà Lê Thị G

Hậu quả của việc đình chỉ vụ án: Ông Nguyễn Văn B có quyền nộp đơn khởi kiện lại theo quy định tại khoản 3 Điều 192 và khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

4/ Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết

5/ Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyên chịu các chi phí tố tụng và không yêu cầu bị đơn phải trả nên Hội đồng xét xử ghi nhận

6/ Về án phí: Ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 200.000 (hai trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu số AD/2011/01879 ngày 02/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Văn B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp đối với yêu cầu chia tài sản chung là 6.160.000 đồng (Sáu triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu số AD/2011/01880 ngày 02/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND H. C;
- THADS H. C;
- UBND xã P;
- Đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Hòa